

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hố Mít	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sỏ	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thuộc	Xã Trung Đồng	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN				89.708,33	7.033,73	7.206,24	8.456,47	13.284,77	15.844,42	9.652,35	8.426,28	10.497,76	2.835,84	6.470,47
1	Đất nông nghiệp	NNP	57.403,88	5.695,49	5.452,19	5.854,91	6.610,07	8.253,58	5.541,72	7.884,43	4.173,91	2.012,94	5.924,63	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.057,74	464,31	347,34	766,58	214,16	1.105,67	730,37	356,59	177,24	321,64	573,83	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.434,16	162,11	58,50	251,24	81,20	83,76	250,03	175,67	15,37	192,56	163,72	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.178,76	266,17	154,30	629,59	207,33	955,21	346,17	189,54	162,41	92,86	175,17	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.082,86	1.299,07	105,09	258,04	315,33	115,08	478,66	603,29	43,39	431,53	433,39	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.245,70	3.196,73	4.274,93	1.951,73	708,01	2.399,70	542,74	988,46			2.183,40	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.500,00							5.533,43			1.966,57	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.196,54	430,08	569,04	2.239,87	5.157,16	3.664,57	3.419,61	199,98	3.790,08	1.147,16	578,98	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	134,22	38,83	1,49	9,09	7,27	13,34	18,07	13,14	0,79	18,94	13,25	
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,05	0,30			0,82		6,11			0,80	0,03	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.024,40	443,75	147,04	263,40	720,09	305,87	269,27	183,98	1.368,10	144,33	178,57	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,61	3,61										
2.2	Đất an ninh	CAN	2,13	2,13										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,25	1,27		0,16		0,22	0,15		0,14		0,33	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,99	4,56				0,07	1,60	0,99			0,77	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,47						12,47					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	754,66	256,55	32,38	60,94	42,42	72,85	99,59	47,87	37,61	37,28	67,17	
-	Đất giao thông	DGT	535,54	166,20	26,24	46,67	28,32	60,44	71,80	26,83	34,95	26,35	47,75	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,58	1,96	0,21	0,13	0,44	0,40	0,94	0,22	0,31	0,41	0,56	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,72	1,91	0,21	0,27	0,37	0,13	0,13	0,11	0,09	0,19	0,31	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,94	9,52	2,59	5,07	2,43	7,08	5,17	3,10	1,64	3,44	7,89	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,71	1,40			0,42	0,01		0,35			0,53	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	67,79	45,56	0,02		10,16		0,04	7,98		3,82	0,22	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,18	0,01	0,08		0,02	0,02	0,02	0,01		0,02		
-	Đất thủy lợi	DTL	89,33	28,53	3,04	8,79	0,26	4,78	21,28	9,05	0,61	3,06	9,92	
-	Đất chợ	DCH	1,87	1,45					0,21	0,21				
-	Đất khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,90										0,90	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,71										1,71	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	410,49		20,92	63,24	20,84	72,07	70,98	46,68	15,79	41,93	58,05	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	60,28	60,28										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,32	14,77	1,19	0,51	0,43	0,50	0,68	0,31	0,25	2,15	0,51	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,34	0,97				0,07					1,29	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	43,86	6,04	0,15	4,71	4,01	1,15	5,33	4,02	2,65	9,82	5,99	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	22,74	5,08			2,83		3,95			9,49	1,39	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng cộng	DKV	0,31	0,31										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	763,07	79,94	92,40	133,84	71,67	142,47	74,51	84,11		43,66	40,47	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.914,17	8,25			577,89	16,37			1.311,65			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10					0,10						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	28.280,04	894,48	1.607,00	2.338,16	5.954,61	7.284,97	3.841,36	357,87	4.955,75	678,57	367,27	
4	Đất đô thị*	KDT	7.033,73	7.033,73										

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7) = (5)/(4)*100%
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			89.732,88	89.708,33	-24,55	99,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.469,03	57.403,88	3.934,85	107,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.705,94	5.057,74	351,80	107,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.773,47</i>	<i>1.434,16</i>	<i>-339,31</i>	<i>80,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.998,05	3.178,76	180,71	106,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.139,61	4.082,86	943,25	130,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.348,25	16.245,70	-102,55	99,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.024,02	7.500,00	475,98	106,78
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.071,56	21.196,54	2.124,98	111,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	135,44	134,22	-1,22	99,10
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	46,16	8,05	-38,11	17,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.440,75	4.024,40	-1.416,35	73,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	553,56	3,61	-549,95	0,65
2.2	Đất an ninh	CAN	2,50	2,13	-0,37	85,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	35,00		-35,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,91	2,25	0,34	118,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,29	7,99	-2,30	77,62
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,20	12,47	10,27	567,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.457,84	754,66	-2.703,18	21,82
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	10,00	0,90	-9,10	8,99
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,71	1,71	-4,00	29,91
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	375,69	410,49	34,80	109,26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	61,93	60,28	-1,65	97,33
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,34	21,32	-0,02	99,89
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,23	2,34	-13,89	14,39
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	137,90	43,86	-94,04	31,81
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	73,26	22,74	-50,52	31,04
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,89		-8,89	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	37,06	0,31	-36,75	0,84
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	619,79	763,07	143,28	123,12
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,64	1.914,17	1.904,53	19.856,50
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,10	0,09	1.003,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	30.823,10	28.280,04	-2.543,06	91,75

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hố Mít	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sỏ	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thuộc	Xã Trung Đồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	LOẠI ĐẤT												
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		89.708,33	7.033,73	7.206,24	8.456,47	13.284,77	15.844,42	9.652,35	8.426,28	10.497,76	2.835,84	6.470,47
1	Đất nông nghiệp	NNP	61.929,23	5.134,77	5.560,20	6.059,16	7.114,87	10.048,42	6.619,92	7.776,07	5.941,05	1.856,46	5.818,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.631,99	335,32	326,96	721,99	197,77	1.079,13	660,74	322,88	186,55	287,89	512,75
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.228,92	96,40	47,32	237,93	75,51	68,17	226,41	163,58	14,55	168,26	130,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.884,22	222,17	144,20	584,93	179,34	895,76	316,01	166,21	159,19	58,94	157,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.422,29	882,67	100,86	411,16	305,99	697,15	652,69	569,78	41,13	382,63	378,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.486,20	3.196,63	4.272,08	1.948,45	865,63	2.398,48	443,52	988,46	189,55		2.183,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.500,00							5.533,43			1.966,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.588,97	412,58	711,75	2.383,67	5.558,23	4.967,04	4.294,11	183,11	5.364,26	1.108,88	605,33
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	109,50	26,66	2,75	8,05	5,30	10,85	16,28	11,20	0,37	16,42	11,61
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	306,05	58,74	1,60	0,90	2,62		236,58	1,00		1,69	2,93
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.256,08	1.058,79	198,01	454,54	842,23	513,51	630,51	311,70	1.409,32	487,04	350,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	113,62	8,52		1,80		1,50	100,80		1,00		
2.2	Đất an ninh	CAN	4,07	2,32	0,20	0,20	0,20	0,08	0,20	0,20	0,20	0,27	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	50,00									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	466,71	21,75		7,26	0,09	0,50	78,28	0,20	0,14	265,34	93,17
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,79	6,46		4,04	0,30	5,40	6,59	3,28			3,72
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,47						12,47				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.018,06	662,11	73,54	261,43	181,31	242,05	199,89	119,91	64,61	99,92	113,29
-	Đất giao thông	DGT	1.147,46	330,58	42,24	108,25	110,85	162,68	119,99	63,96	49,39	76,85	82,68
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,52	2,78	0,39	0,33	0,82	1,20	0,77	0,37	0,26	0,58	1,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,27	1,17	0,21	0,27	0,48	0,10	0,13	0,11	0,49	0,00	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	72,11	15,98	5,47	5,82	5,31	13,11	6,60	3,36	1,89	4,92	9,64
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	207,01	201,36		0,30	0,82	0,51	1,00	0,80	0,30	0,80	1,12
-	Đất công trình năng lượng	DNL	443,42	68,80	21,51	133,87	62,40	57,33	38,19	37,60	11,16	3,98	8,59
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,65	0,25	0,08		0,02	0,25	0,02	0,01		0,02	
-	Đất thủy lợi	DTL	130,18	39,78	3,65	12,28	0,41	6,08	33,00	13,48	1,11	10,44	9,94
-	Đất chợ	DCH	5,44	1,40		0,30	0,20	0,80	0,19	0,21		2,34	
-	Đất khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	9,00										9,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,61		1,00	0,70	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50		3,41
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	657,79		34,29	78,76	31,62	111,37	143,90	100,49	28,21	53,24	75,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	167,68	167,68									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,46	13,71	1,19	0,46	0,35	0,50	0,63	0,11	0,25	1,78	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,95	0,65				0,00					1,29
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,50	2,50									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	45,91	5,09	1,40	4,71	4,00	1,35	4,97	4,44	2,65	11,43	5,88
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	76,60	5,08		16,62	2,83		23,27	4,00		18,41	6,39
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,50	0,08	0,17	0,10	0,09	0,16	0,08	0,24	0,10	0,16	0,32
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	37,37	37,37									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	619,66	67,23	86,22	78,46	43,05	133,63	58,92	78,27		36,49	37,39
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.914,17	8,25			577,89	16,37			1.311,65		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16					0,10		0,06			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	21.523,01	840,16	1.448,02	1.942,77	5.327,67	5.282,49	2.401,92	338,51	3.147,39	492,34	301,74
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
5	Đất đô thị*	KDT	7.033,73	7.033,73									

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hố Mít	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sỏ	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thuộc	Xã Trung Đồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
II	KHU CHỨC NĂNG*												
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	1.575,97	134,33	290,20				526,98			147,92	476,54
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	3.168,44	628,46		328,80	73,33	782,59	366,72	583,31		170,93	234,30
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	16.973,81	3.400,82	4.551,63	2.002,43	752,93	2.619,66	486,98	956,11			2.203,25
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD	7.534,60							5.565,53			1.969,07
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	15.543,09	310,84	621,68	6.217,96	466,26	4.040,89	1.865,03	752,09	25,00		1.243,35
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	50,00	50,00									
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	27,70	27,70									
8	Khu du lịch	KDL	482,58	46,40					78,00			265,33	92,85

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hồ Mít	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sô	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thuộc	Xã Trung Đông
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.776,13	563,37	43,69	96,65	81,65	147,66	296,58	108,76	23,41	256,98	157,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	429,61	127,33	17,18	36,89	15,19	40,84	65,15	32,91	1,79	33,15	59,18
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	200,56	65,31	10,98	13,11	5,49	15,49	21,74	11,89	0,72	24,10	31,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	293,90	41,24	10,80	35,01	27,79	59,85	40,73	23,23	3,67	33,74	17,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	625,11	366,00	5,03	13,63	10,14	18,33	20,30	34,21	2,91	99,32	55,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	109,50	0,10	2,85	3,28	2,83	1,22	99,22				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	292,86	17,50	7,29	6,20	23,93	24,53	69,79	16,87	14,82	88,28	23,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	23,91	11,17	0,54	0,94	1,77	2,39	1,39	1,54	0,22	2,48	1,47
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,24	0,03		0,70		0,50				0,01	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		276,25	58,32	5,80	18,90	3,50	1,50	179,18	2,40	1,80	1,44	3,41
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	7,00	0,55	2,60	0,60	0,60	0,35	0,70	0,40	0,45	0,30	0,45
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	11,90	0,95	0,60	7,10	0,60	0,35	0,70	0,40	0,45	0,30	0,45
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	4,24	0,16					3,08				1,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	13,50	0,50	0,30	10,00	0,70	0,35	0,35	0,35	0,40	0,25	0,30
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,50		1,50								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	8,73	3,21	0,40	0,70	0,80		2,32	0,60		0,40	0,30
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	CLN/HNK	3,00	0,30	0,20	0,40	0,60	0,35	0,25	0,25	0,30	0,15	0,20
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	58,86	51,65					6,67				0,54
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	164,71						164,71				
2.10	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	NTS/HNK	1,00	0,10	0,10	0,05	0,10	0,05	0,20	0,20	0,10	0,02	0,08
2.11	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	1,00	0,10	0,10	0,05	0,10	0,05	0,20	0,20	0,10	0,02	0,08
2.12	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	0,81	0,80									0,01
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,06	6,39	0,10	0,62	0,02	0,09	3,76	0,02			0,06

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU**

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hố Mít	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sỏ	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thuộc	Xã Trung Đồng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		89.708,33	7.033,73	7.206,24	8.456,47	13.284,77	15.844,42	9.652,35	8.426,28	10.497,76	2.835,84	6.470,47
1	Đất nông nghiệp	NNP	57.420,94	5.646,61	5.438,46	5.822,05	6.547,88	8.178,26	5.506,86	7.875,20	4.522,90	1.972,75	5.909,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.957,60	447,70	342,70	749,49	204,10	1.088,11	717,69	351,30	175,88	309,95	570,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.394,62</i>	<i>153,49</i>	<i>57,57</i>	<i>247,13</i>	<i>78,70</i>	<i>74,23</i>	<i>246,71</i>	<i>175,00</i>	<i>15,25</i>	<i>184,69</i>	<i>161,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.047,09	257,81	147,60	616,13	181,19	918,25	333,01	187,14	162,64	73,21	170,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.019,44	1.266,16	104,29	254,77	308,43	107,08	476,30	601,21	43,73	427,11	430,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.241,37	3.196,73	4.274,23	1.951,73	705,18	2.399,70	541,94	988,46			2.183,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.500,00							5.533,43			1.966,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.499,44	430,08	567,04	2.239,77	5.140,71	3.653,07	3.411,11	199,98	4.140,08	1.142,96	574,63
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	124,11	35,79	1,00	8,55	5,66	11,54	17,51	12,68	0,57	17,82	12,98
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,88	12,34	1,60	1,60	2,62	0,50	9,31	1,00		1,69	1,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.496,85	507,25	163,61	337,44	807,36	398,72	325,01	200,83	1.369,11	191,78	195,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,52	3,52									
2.2	Đất an ninh	CAN	2,12	2,12									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,93	4,75		0,16		0,22	0,15	0,20	0,14		0,33
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,01	5,59		2,17		0,07	1,59	0,87			0,72
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,47						12,47				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.257,20	297,24	49,92	164,28	157,28	162,72	157,00	65,99	38,24	83,25	81,28
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>803,17</i>	<i>186,33</i>	<i>33,52</i>	<i>51,83</i>	<i>90,68</i>	<i>150,06</i>	<i>96,88</i>	<i>35,36</i>	<i>34,95</i>	<i>62,60</i>	<i>60,97</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,48</i>	<i>1,86</i>	<i>0,21</i>	<i>0,13</i>	<i>0,44</i>	<i>0,40</i>	<i>0,94</i>	<i>0,22</i>	<i>0,31</i>	<i>0,41</i>	<i>0,56</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,96</i>	<i>1,42</i>	<i>0,21</i>	<i>0,27</i>	<i>0,63</i>	<i>0,10</i>	<i>0,13</i>	<i>0,11</i>	<i>0,59</i>	<i>0,19</i>	<i>0,31</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>48,74</i>	<i>9,07</i>	<i>4,14</i>	<i>5,07</i>	<i>2,43</i>	<i>7,18</i>	<i>5,07</i>	<i>3,00</i>	<i>1,64</i>	<i>3,34</i>	<i>7,79</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,05</i>	<i>5,74</i>			<i>0,42</i>	<i>0,01</i>		<i>0,35</i>			<i>0,53</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>277,92</i>	<i>51,41</i>	<i>8,84</i>	<i>99,01</i>	<i>62,40</i>	<i>0,22</i>	<i>32,50</i>	<i>18,27</i>	<i>0,13</i>	<i>3,92</i>	<i>1,23</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,42</i>	<i>0,25</i>	<i>0,08</i>		<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,01</i>		<i>0,02</i>	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>106,32</i>	<i>39,75</i>	<i>2,93</i>	<i>7,96</i>	<i>0,26</i>	<i>4,74</i>	<i>21,27</i>	<i>8,45</i>	<i>0,61</i>	<i>10,44</i>	<i>9,90</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>4,14</i>	<i>1,40</i>					<i>0,19</i>	<i>0,21</i>		<i>2,34</i>	
-	<i>Đất khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>											
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>											
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,90										0,90
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,71				0,50	0,50	0,50	0,50			1,71
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	415,96		21,18	62,61	20,85	74,92	71,96	47,43	16,17	41,52	59,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	83,14	83,14									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,39	13,44	1,19	0,46	0,40	0,50	0,63	0,26	0,25	1,78	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,02	0,65				0,07					1,29
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	43,46	6,04	0,15	4,71	4,00	1,15	5,13	3,94	2,65	9,81	5,89
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	46,89	5,08		13,60	2,83		8,07			13,92	3,39
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,31	0,31									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	674,55	77,13	91,17	89,45	43,61	142,10	67,50	81,64		41,50	40,45
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.914,17	8,25			577,89	16,37			1.311,65		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10					0,10					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	27.790,53	879,86	1.604,16	2.296,98	5.929,53	7.267,44	3.820,48	350,25	4.605,75	671,31	364,77
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
5	Đất khu kinh tế*	KKT											
6	Đất đô thị*	KDT	7.033,73	7.033,73									

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 07/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha													
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hố Mít	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sỏ	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thuộc	Xã Trung Đồng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	341,94	50,18	14,93	33,76	63,19	75,82	37,16	9,63	1,01	40,69	15,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	89,98	15,35	3,44	15,89	8,86	16,86	11,28	4,49	0,46	11,09	2,26
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	37,54	8,22	0,73	3,91	2,30	9,43	3,12	0,47	0,02	7,67	1,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	129,93	6,17	6,90	13,31	25,94	37,36	13,06	2,30	0,22	19,47	5,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	62,92	26,26	1,60	4,02	7,70	8,40	3,36	2,78	0,31	4,84	3,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,33		0,70		2,83		0,80				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	47,10		2,00	0,10	16,45	11,50	8,50			4,20	4,35
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,64	2,37	0,29	0,44	1,41	1,70	0,16	0,06	0,02	1,08	0,11
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,04	0,03								0,01	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		33,87	12,87	2,30	2,90	3,50	1,50	3,30	2,40	1,80	1,44	1,86
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	5,00	0,55	0,60	0,60	0,60	0,35	0,70	0,40	0,45	0,30	0,45
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,00	0,55	0,60	0,60	0,60	0,35	0,70	0,40	0,45	0,30	0,45
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	0,16	0,16									
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	4,00	0,50	0,30	0,50	0,70	0,35	0,35	0,35	0,40	0,25	0,30
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	6,74	2,64	0,40	0,70	0,80		0,90	0,60		0,40	0,30
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	CLN/HNK	3,00	0,30	0,20	0,40	0,60	0,35	0,25	0,25	0,30	0,15	0,20
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	7,50	7,50									
2.8	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	NTS/HNK	1,00	0,10	0,10	0,05	0,10	0,05	0,20	0,20	0,10	0,02	0,08
2.9	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	1,00	0,10	0,10	0,05	0,10	0,05	0,20	0,20	0,10	0,02	0,08
2.10	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	0,47	0,47									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,62	3,60						0,02			

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

[illegible]

Biểu 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

[illegible]

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 CỦA HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+ (5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
II	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất							
2	Các dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận							
2.1	Dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và chính phủ Úc tài trợ	82,20		82,20	LUC 3,00 ha; LUK 2,5 ha; BHK 5,50 ha; NHK 8,00 ha; CLN 8,50 ha; RSX 10,00 ha; NTS 0,36 ha; CQP 0,09 ha; CAN 0,01 ha; TMD 0,02 ha; SKC 0,16 ha; DGD 0,90 ha; DGT 33,70 ha; DTL 0,64 ha; DCH 0,07 ha; ONT 1,00 ha; ODT 0,50 ha; TSC 0,25 ha; DTS 0,02 ha; NTD 0,38 ha; SON 0,60 ha; BCS 1,00 ha; DCS 5,00 ha	TT Tân Uyên, Thân Thuộc, Trung Đồng, Phúc Khoa, Pắc Ta	NQ số 07/NQ-HĐND ngày 08/6/2020	Chuyển tiếp từ KH2020
3	Các dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
B	Công trình, dự án cấp huyện							
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước							
1.1	Trụ sở tiếp công dân huyện Tân Uyên	0,26		0,26	CLN	TT Tân Uyên	NQ số 18/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019: 0,19 ha; NQ số 46/NQ-HĐND tỉnh ngày 11/12/2019: 0,07 ha	Chuyển tiếp từ KH2020
2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo							
2.1	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Hố Mít, huyện Tân Uyên	1,55		1,55	LUC 0,10 ha; NHK 0,70 ha; CLN 0,40 ha; NTS 0,20 ha; ONT 0,15 ha	Xã Hố Mít	NQ số 27/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018; CV số 1634/UBND-VX ngày 17/10/2018 của UBND tỉnh; Chuyển tiếp từ KH 2020	Chuyển tiếp từ KH2020
2.2	Trường mầm non xã Nậm Sỏ - Điểm trường bản Tho Lỏ	0,15		0,15	LUC	Xã Nậm Sỏ	NQ số 46/NQ-HĐND tỉnh ngày 11/12/2019; Dân hiến đất	Chuyển tiếp từ KH2020, cập nhật tên công trình
2.3	Mở rộng Trường tiểu học số 1 thị trấn Tân Uyên	0,05		0,05	ODT	TT Tân Uyên	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND huyện Tân Uyên	Đăng ký mới
3	Đất xây dựng cơ sở y tế							
3.1	Trạm y tế xã Tà Mít	0,50		0,50	LUK 0,40 ha; NHK 0,10 ha	Xã Tà Mít	NQ số 18/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019. QĐ số: 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
3.2	Trạm y tế xã Nậm Cắn	0,26		0,26	LUC 0,05 ha; BHK 0,04 ha; NTS 0,05 ha; BCS 0,12 ha	Xã Nậm Cắn	NQ số 18/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019. QĐ số: 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
3.3	Mở rộng trung tâm y tế huyện Tân Uyên	0,18		0,18	BHK 0,09 ha; BCS 0,09 ha	TT Tân Uyên	NQ số 18/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019. QĐ số: 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
4	Đất giao thông							

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
4.1	Đường TT xã Hồ Mít - Suối Linh A - Bàn Lầu - Bàn Thảo A - Thảo B - Bàn K2	11,25		11,25	LUC 0,20 ha; LUK 0,90 ha; BHK 0,20 ha; NHK 3,00 ha; CLN 1,20 ha; RSX 4,15 ha; RPH 1,50 ha; NTS 0,10 ha	Xã Hồ Mít, Xã Pắc Ta	NQ 71/NQ-HĐND ngày 10/12/2016; Đã có QĐ thu hồi; Chuyển tiếp từ KH 2020	Chuyển tiếp từ KH2020
4.2	Đường Nậm Sò - Ui Đạo - Ui Thái	29,00		29,00	LUC 2,5 ha; LUK 2,0 ha; NHK 12,9 ha; CLN 5,0 ha; RSX 3,0 ha; NTS 0,5 ha; ONT 0,1 ha; DCS 3,0 ha	Xã Nậm Sò	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017: 28,00 ha; NQ số 18/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019: 1,00 ha	Chuyển tiếp từ KH2020
4.3	Đường giao thông vào suối nước nóng Nà Ban	4,05		4,05	LUC 0,5 ha; LUK 0,5 ha; BHK 0,8 ha; NHK 0,9 ha; CLN 0,5 ha; RSX 0,5 ha; NTS 0,3 ha; ONT 0,05 ha	Xã Thân Thuộc	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Chuyển tiếp từ KH 2020	Đăng ký lại
4.4	Điều chỉnh dự án Đường Quốc Lộ 32- Thân Thuộc - Nậm Cắn - Nậm Sò - Nong Héo - Nậm Tăm - Sáo Lềng	35,26		35,26	LUC 0,99 ha; LUK 1,39 ha; BHK 2,01 ha; NHK 12,77 ha; CLN 0,17 ha; RSX 14,72 ha; NTS 0,72 ha; DYT 0,03 ha; DGD 0,05 ha; DTL 0,04 ha; ONT 0,23 ha; SON 0,38 ha; DCS 1,76 ha	Các xã: Nậm Cắn, Nậm Sò	NQ số 27/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018; CV số 1747/UBND - TH ngày 02/11/2018 của UBND tỉnh; Chuyển tiếp từ KH 2020	Chuyển tiếp
4.5	Nâng cấp đường tỉnh 133 đoạn Km0-Km21, huyện Tân Uyên	66,37		66,37	LUC 2,20 ha; LUK 1,10 ha; BHK 7,20 ha; NHK 16,47 ha; CLN 4,29 ha; RSX 7,60 ha; NTS 0,65 ha; ONT 0,51 ha; TSC 0,06; DTS 0,24 ha; SKC 0,05 ha; DGT 16,68 ha; DTL 1,00 ha; NTD 0,02 ha; SON 2,09 ha; CSD 6,21 ha	Các xã, thị trấn	Công văn 947/UBND-KTN ngày 15/5/2020 của UBND tỉnh; Công văn số 6205/NPMB-ĐB ngày 12/10/2020 của Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	Đăng ký mới
4.6	Đường Hua Cắn - Hồ Tra Nội	25,20		25,20	LUC 0,18 ha; LUK 1,82 ha; BHK 1,12 ha; NHK 5,23 ha; CLN 0,88 ha; RSX 5,79 ha; RPH 2,83 ha; NTS 0,66 ha; ONT 0,12 ha; DGT 2,55 ha; SON 2,13 ha; DCS 1,89 ha	Xã Nậm Cắn	NQ số 18/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019. QĐ số: 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020, cập nhật tên công trình
4.7	Thu hồi đất, bồi thường GPMB xây dựng bến xe khách huyện Tân Uyên	2,10		2,10	LUC 0,80 ha; NHK 0,80 ha; CLN 0,20 ha; NTS 0,10 ha; ONT 0,20 ha	Xã Thân Thuộc	NQ số 46/NQ-HĐND tỉnh ngày 11/12/2019; CV số 436/HĐND-VP ngày 05/11/2019; QĐ số: 1559/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
4.8	Tuyến đường vùng chè Tổ dân phố 7 đi bản Hua Chăng, thị trấn Tân Uyên	1,23		1,23	CLN 0,38 ha; NTS 0,31 ha; DGT 0,54 ha	TT Tân Uyên	NQ số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/7/2020. Bổ sung KH2020 theo QĐ 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	Chuyển tiếp từ KH2020
4.9	Nâng cấp đường QL32 - Bàn Mường - Nậm Cung - Hua Sò	15,90		15,90	LUC 1,50 ha; LUK 1,30 ha; LUN 1,10 ha; BHK 1,80 ha; NHK 1,00 ha; CLN 0,24 ha; RSX 0,20 ha; NTS 0,60 ha; ONT 0,80 ha; ODT 0,20 ha; TSC 0,10 ha; DTS 0,30 ha; SKC 0,40 ha; DGT 5,00 ha; DTL 0,43 ha; SON 0,60 ha; DCS 0,34 ha	Thị trấn, Thân Thuộc, Mường Khoa	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
4.10	Đường sản xuất xã Nậm Sò	37,03		37,03	LUC 5,18 ha; LUK 1,30 ha; LUN 2,59 ha; BHK 3,37 ha; NHK 5,18 ha; CLN 2,59 ha; NTS 0,52 ha; NKH 5,18 ha; DCS 11,11 ha	xã Nậm Sò	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND huyện Tân Uyên	Đăng ký mới
4.11	Đường giao thông vùng chè xã Mường Khoa	1,68		1,68	CLN 0,42 ha; DGT 1,00 ha; DTL 0,26 ha	xã Mường Khoa	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND huyện Tân Uyên	Đăng ký mới
4.12	Đường bờ kè Tổ dân phố 26 đi Tổ dân phố 7 thị trấn Tân Uyên	0,94		0,94	LUC 0,35 ha; LUK 0,10 ha; BHK 0,25 ha; CLN 0,02 ha; NTS 0,03 ha; NKH 0,02 ha; SKC 0,02 ha; ODT 0,07 ha; SON 0,03 ha; DCS 0,05 ha	TT Tân Uyên	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND huyện Tân Uyên	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
4.13	Đường giao thông tổ dân phố 3 thị trấn Tân Uyên đi bản Pầu Pát xã Thân Thuộc	3,00		3,00	CLN 2,60 ha; DGT 0,35 ha; DTL 0,05 ha	TT Tân Uyên, Thân Thuộc	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND huyện Tân Uyên	Đăng ký mới
4.14	Đường giao thông Tổ dân phố 7 thị trấn Tân Uyên	0,21		0,21	BHK 0,11 ha; ODT 0,10 ha	TT Tân Uyên	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND huyện Tân Uyên	Đăng ký mới
4.15	Cầu Suối Linh Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP)	0,77		0,77	LUC 0,02 ha; LUK 0,04 ha; BHK 0,05 ha; NHK 0,09 ha; CLN 0,07 ha; NTS 0,03 ha; ONT 0,02 ha; DGT 0,08 ha; DTL 0,01 ha; SON 0,3 ha; DCS 0,06 ha	xã Hố Mít	Văn bản số 8630/BGTVT-KHĐT ngày 01/09/2020 của Bộ Giao thông vận tải; Công văn số 553/BQLDA-KT ngày 17/9/2020 của Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Đăng ký mới
4.16	Cầu Phiêng Hào thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP)	0,77		0,77	BHK 0,04 ha; CLN 0,47 ha; SON 0,26 ha	xã Mường Khoa	Văn bản số 2131/QĐ-TCĐBVN ngày 15/5/2020 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam; Công văn số 634/BQLDA-KT ngày 14/10/2020 của Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Đăng ký mới
4.17	Xây dựng đường liên bản xã Hố Mít, huyện Tân Uyên	1,46		1,46	LUK 0,32 ha; NHK 0,61 ha; BHK 0,10 ha; ONT 0,01 ha; DGT 0,30 ha; DTL 0,1 ha; SON 0,01 ha; DCS 0,01 ha	xã Hố Mít	Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
5	Đất thủy lợi							
5.1	Chỉnh trang đô thị gắn với sắp xếp, bố trí dân cư tại Khu trung tâm hành chính huyện, huyện Tân Uyên	0,16		0,16	NHK(0,07 ha); LUC (0,03 ha); CLN (0,06 ha)	TT Tân Uyên	NQ số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/7/2020. Bổ sung KH2020 theo QĐ 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	Chuyển tiếp từ KH2020
5.2	Khắc phục khẩn cấp chống xói lở bờ suối Hua chằng thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	6,00		6,00	LUC 5,50 ha; LUK 0,30 ha; NTS 0,04 ha; NKH 0,02 ha; SON 0,05 ha; DCS 0,09 ha	Thân Thuộc; TT Tân Uyên	Công văn số 290/UBND-TH ngày 02/02/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
5.3	Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Cườm	11,80		11,80	LUC 2,40 ha; LUK 1,50 ha; BHK 1,60 ha; NHK 2,40 ha; CLN 0,30 ha; NTS 0,10 ha; SON 3,50 ha	Thân Thuộc; TT Tân Uyên	Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
6	Đất công trình năng lượng							
6.1	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: CQT Thân Thuộc 1, Thân Thuộc 4, UB Thân Thuộc, Thanh Sơn, Pắc Lý, Pắc Ta, Mường Khoa, Mường Khoa 6, CQT Mường Khoa, huyện Tân Uyên	0,29		0,29	LUC 0,04 ha; LUK 0,05 ha; BHK 0,05 ha; CLN 0,04 ha; ONT 0,10 ha; ODT 0,01 ha	TT Tân Uyên, Trung Đồng, Pắc Ta, Mường Khoa, Phúc Khoa	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Chuyển tiếp từ KH 2020	Đăng ký lại
6.2	Đường dây 110 kV Phong Thổ - Than Uyên mạch 2 và đầu nối sau TBA220 kV Than Uyên - Đoạn đi qua địa phận huyện Tân Uyên	2,29		2,29	LUC 0,90 ha; LUK 0,07 ha; NHK 0,02 ha; CLN 0,59 ha; RSX0,65 ha; DGT 0,03 ha; DTL 0,01 ha; BCS 0,02 ha	TT Tân Uyên, Phúc Khoa, Trung Đồng, Pắc Ta	NQ số 18/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019. QĐ số: 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
6.3	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho TBA Mường Khoa 2 và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Đội 6, CQT Tàng Đán, Thân Thuộc 3, TTHC2, Đội 3, Đội 5, CQT Đội 3, Hua Chằng, Tà Mít, huyện Tân Uyên năm 2019	0,40		0,40	LUC 0,07 ha; LUK 0,07 ha; LUN 0,02 ha; BHK 0,06 ha; NHK 0,05 ha; CLN 0,05 ha; ONT 0,06 ha; ODT 0,02 ha	TT Tân Uyên, Mường Khoa, Thân Thuộc, Tà Mít	NQ số 18/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019. QĐ số: 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
6.4	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Pắc Lý, CQT Thân Thuộc 1, Thanh Sơn, Bản Că, Mường Khoa 5 và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Hua Ngô, TĐC Nà Cóc, TĐC Hô Be, huyện Tân Uyên năm 2019	0,42		0,42	LUC 0,04 ha; LUK 0,04 ha; LUN 0,02 ha; BHK 0,12 ha; NHK 0,04 ha; CLN 0,08 ha; ONT 0,06 ha; ODT 0,02 ha	TT Tân Uyên, Pắc Ta, Mường Khoa, Nậm Sô	NQ số 18/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019. QĐ số: 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
6.5	Lắp đặt thử nghiệm MBA tự ngẫu cho lưới điện trung áp năm 2018 (vị trí 01-02 Tân Uyên - Hua Sô lộ 372E29.2)	0,06		0,06	LUK 0,01 ha; BHK 0,02 ha; NHK 0,01 ha; CLN 0,02 ha	TT Tân Uyên	NQ số 18/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019. QĐ số: 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
6.6	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Mường Khoa 4, Nà Săng, Tát Xôm 2, T1 thị trấn, Mường Khoa 7, Pắc Ta, Bản Bút, Phiêng Phát và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện của các TBA: Hồ Be, Hồ Puông, Nà Cốc, Đội 24, Hồ Bon, TT hành chính 2, Khu Cơ quan, Trường cấp 3, huyện Tân Uyên năm 2020	0,85		0,85	LUC 0,12 ha; LUK 0,20 ha; BHK 0,35 ha; CLN 0,18 ha	TT Tân Uyên, Pắc Ta, Mường Khoa, Trung Đồng, Nậm Cắn	NQ số 46/NQ-HĐND tỉnh ngày 11/12/2019	Chuyển tiếp từ KH2020
6.7	Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên và huyện Than Uyên năm 2021	0,78		0,78	LUC 0,11 ha; LUK 0,08 ha; LUN 0,10 ha; BHK 0,19 ha; NHK 0,15 ha; CLN 0,15 ha	TT Tân Uyên, Mường Khoa, Pắc Ta, Trung Đồng, Nậm Sò	NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc; Công văn số 4430/2607/CV-EVNNPC-KT ngày 24/8/2020 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Đăng ký mới
6.8	Đường dây 110kV đầu nối nhà máy thủy điện Hua Chăng 2 vào lưới điện Quốc gia	0,09		0,09	CLN	TT Tân Uyên	Công văn số 2192/UBND-KTN ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh; Công văn số 54/2020/THL ngày 12/10/2020 của Công ty CP thủy điện Tây Hoàng Liên	Đăng ký mới
7	Đất công trình bưu chính viễn thông							
7.1	Xây dựng trụ sở bưu điện huyện Tân Uyên	0,24		0,24	CLN	TT Tân Uyên	NQ số 18/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019. QĐ số: 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
8	Đất bãi thải, xử lý chất thải							
8.1	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Nậm Cắn	0,50		0,50	BHK 0,2 ha; LUC 0,1 ha; NHK 0,05 ha; CLN 0,05 ha; DCS 0,1 ha	Xã Nậm Cắn	NQ số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/7/2020. Bổ sung KH2020 theo QĐ 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	Chuyển tiếp từ KH2020
8.2	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Phúc Khoa	0,50		0,50	CLN 0,3 ha; LUC 0,05 ha; LUK 0,05 ha; DCS 0,1 ha	Xã Phúc Khoa	NQ số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/7/2020. Bổ sung KH2020 theo QĐ 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	Chuyển tiếp từ KH2020
8.3	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Nậm Sò	0,50		0,50	RSX 0,1 ha; LUC 0,1 ha; NHK 0,1 ha; LUK 0,05 ha; CLN 0,05 ha; DCS 0,1 ha	Xã Nậm Sò	NQ số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/7/2020. Bổ sung KH2020 theo QĐ 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	Chuyển tiếp từ KH2020
8.4	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Pắc Ta	0,50		0,50	CLN 0,2 ha; LUC 0,05 ha; LUK 0,05 ha; NHK 0,05 ha; RSX 0,05 ha; DCS 0,1 ha	Xã Pắc Ta	NQ số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/7/2020. Bổ sung KH2020 theo QĐ 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	Chuyển tiếp từ KH2020
9	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao							
9.1	Sân vận động huyện Tân Uyên	6,30		6,30	LUC 0,05 ha; BHK 0,47 ha; CLN 0,61 ha; NTS 1,08 ha; ODT 0,11 ha; DYT 0,61 ha; DTT 1,96 ha; DGT 0,19 ha; DTL 0,27 ha; BCS 0,95 ha	TT Tân Uyên	NQ số 18/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019. QĐ số: 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
10	Đất chợ							
10.1	Thu hồi đất, bồi thường GPMB xây dựng Chợ nông sản đầu mối huyện Tân Uyên	2,34		2,34	LUC 0,39 ha; BHK 0,90 ha; CLN 0,50 ha; NTS 0,10 ha; ONT 0,45 ha	Xã Thân Thuộc	NQ số 46/NQ-HĐND tỉnh ngày 11/12/2019; CV số 436/HĐND-VP ngày 05/11/2019; QĐ số: 1559/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
11	Đất ở (khu dân cư mới, khu đô thị mới)							
a	Đất ở tại đô thị							
11.1	Đất đấu giá QSDĐ tại thị trấn Tân Uyên (Trụ sở công an thị trấn Tân Uyên, kê suối Nậm Chăng Luông (đoạn tiếp giáp nhà văn hóa khu 32), đường nội thị thị trấn Tân Uyên (đoạn tiếp giáp nhà ông Trương Văn Trung đến Trường mầm non tư thục), đường nội thị thị trấn Tân Uyên (đối diện trường Tiểu học số 1 thị trấn Tân Uyên và hồ khu 17 thị trấn Tân Uyên), đất trong khu vực sân vận động huyện - Đất không phải bồi thường, đền bù)	2,00		2,00	DYT 0,06 ha; DCS 0,94 ha; BCS 0,94 ha; DVH 0,10 ha	TT Tân Uyên	Thông báo số 476/TB-HU ngày 21/4/2017 của Thường trực huyện ủy huyện Tân Uyên về điều chỉnh một phần diện tích đất xây dựng chợ trung tâm thị trấn Tân Uyên sang đấu giá quyền sử dụng đất ở; Quyết định 1575/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018; Chuyển tiếp từ KH 2019	Chuyển tiếp từ KH2020

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
11.2	Chuyển mục đích sử dụng đất ở đô thị trong khu dân cư	2,98	0,94	2,04	LUC 1,20 ha; LUK 0,23 ha; BHK 0,37 ha; NHK 0,1 ha; CLN 0,1 ha; NTS 0,04 ha	TT Tân Uyên	Chuyển tiếp KH2020	Đã thực hiện 0,94 ha KH2020, chuyển tiếp 0,56 ha, đăng ký mới 1,48 ha
11.3	Đầu giá QSDĐ tại TDP 26 thị trấn Tân Uyên (đất đã thu hồi thực hiện trung tâm hành chính huyện)	1,00		1,00	BCS	TT Tân Uyên	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 17/7/2018 của HĐND huyện Tân Uyên về danh mục dự án phát triển quỹ đất năm 2019; đất đã thu hồi thực hiện trung tâm hành chính huyện; Chuyển tiếp từ KH 2019	Chuyển tiếp từ KH2020, cập nhật tên công trình
11.4	Khu đô thị mới thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên (gồm các hạng mục: công cộng, hỗn hợp, giáo dục, nhà ở liền kề, biệt thự, cây xanh, giao thông)	27,70		27,70	ODT 0,66 ha; CLN 14,70 ha; BHK 1,77 ha; LUC 1,70 ha; NTS 0,38 ha; TSC 1,54 ha; SON 0,48 ha; DGT 1,28 ha; DCS 5,19 ha	TT Tân Uyên	CV số 436/HĐND-VP ngày 05/11/2019; QĐ số: 1559/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
11.5	Chính trang đô thị gắn với sắp xếp, bố trí dân cư tại kè chống sỏi lở suối Nậm Chăng (phần hạ lưu), tổ 32, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	7,00		7,00	ODT 0,15 ha; NTS 0,20 ha; BHK 0,80 ha; CLN 0,86 ha; LUK 4,85 ha; SON 0,14 ha	TT Tân Uyên	NQ số 46/NQ-HĐND tỉnh ngày 11/12/2019	Chuyển tiếp từ KH2020
b	Đất ở tại nông thôn							
11.6	Chuyển mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn	9,78		9,78	LUC 4,49 ha; LUK 1,7 ha; BHK 0,2 ha; NHK 0,5 ha; CLN 2,79 ha; NTS 0,1 ha	Các xã	Chuyển tiếp 2,00 ha từ KH2020, đăng ký thêm 7,78 ha	Chuyển tiếp từ KH2020 2,00 ha, đăng ký mới 7,78 ha
11.7	Đất đầu giá QSDĐ tại khu đất thương nghiệp trả lại tại xã Phúc Khoa (Đất không phải Bồi thường, đền bù)	0,02		0,02	SKC	Xã Phúc Khoa	Chuyển tiếp từ KH 2020	Chuyển tiếp từ KH2020
11.8	Sắp xếp dân cư bản Hua Ngò, xã Nậm Sỏ	1,60		1,60	LUC 0,05 ha; NTS 0,02 ha; NHK 0,10 ha; RSX 0,24 ha; CSD 1,19 ha	Xã Nậm Sỏ	NQ số 46/NQ-HĐND tỉnh ngày 11/12/2019	Chuyển tiếp từ KH2020
II	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất							
1	Đất công trình năng lượng							
1.1	Thủy điện Phiêng Lúc	109,90	6,96	102,94	LUK 8,38 ha; CLN 5,56 ha; NHK 1,77 ha; NTS 0,44 ha; ONT 1,25 ha; SON 49,85 ha; DCS 35,69 ha	Xã Nậm Cắn; Xã Mường Khoa	NQ số 46/NQ-HĐND tỉnh ngày 11/12/2019	Chuyển tiếp từ KH2020, đã thực hiện được một phần
1.2	Thủy điện Hua Be	4,74		4,74	SON 2,23 ha; DCS 2,51 ha	Xã Phúc Khoa; TT Tân Uyên	NQ số 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019. QĐ số: 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh; QĐ số: 1675/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020, tăng diện tích
1.3	Thủy điện Hổ Mít	8,82		8,82	LUK 1,69 ha; CLN 0,38 ha; NHK 3,71 ha; ONT 0,48 ha; DGT 0,07 ha; SON 0,92 ha; DCS 1,57 ha	Xã Hổ Mít	NQ số 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019. QĐ số: 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
1.4	Thủy điện Nậm Mít Luông	31,21		31,21	LUK 6,55 ha; BHK 3,06 ha; NHK 1,00 ha; SON 6,76 ha; ONT 0,18 ha; DCS 13,66 ha	Xã Pắc Ta	NQ số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/7/2020. NQ số 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019. QĐ số: 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh, Bổ sung KH2020 theo QĐ 1055/QĐ-UBND	Chuyển tiếp từ KH2020
1.5	Thủy điện Phiêng Khon	46,70		46,70	LUC 2,95 ha; LUK 5,23 ha; BHK 2,39 ha; NHK 0,96 ha; CLN 0,26 ha; NTS 0,01 ha; ONT 0,02 ha; DTL 0,25 ha; SON 16,10 ha; DCS 18,53 ha	Xã Mường Khoa	NQ số 46/NQ-HĐND tỉnh ngày 11/12/2019	Chuyển tiếp từ KH2020

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1.6	Thủy điện Nậm Bon 1, xã Phúc Khoa	6,99		6,99	LUK 2,59 ha; SON 1,09 ha; DCS 3,31 ha	Xã Phúc Khoa	Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh; Công văn số 26/2020/CV-NB1 ngày 25/9/2020 của Công ty CP đầu tư năng lượng sạch Lai Châu	Đăng ký mới
1.7	Tuyến đường dây 110kV Phiêng Lúe nối Nhà máy thủy điện Phiêng Lúe với lưới điện Quốc gia (tuyến đường dây 110kV Phong Thổ)	0,91		0,91	LUK 0,17 ha; NHK 0,54 ha; RSX 0,1 ha; CLN 0,1 ha	Xã Nậm Cắn	NQ số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/7/2020. Bổ sung KH2020 theo QĐ 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	Chuyển tiếp từ KH2020
2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng							
2.1	Mỏ đá Phiêng phát	2,00		2,00	NHK 1,00 ha; DCS 1,00 ha	Xã Trung Đồng	NQ số 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019. QĐ số: 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
2.2	Mở rộng khu khai thác mỏ đá Tăng Đán - Bàn Mường	3,80		3,80	NHK 1,90 ha; DCS 1,90 ha	Xã Thân Thuộc	NQ số 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019. QĐ số: 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
2.3	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm	13,60		13,60	NHK 6,9 ha; SON 2,9 ha; BCS 3,8 ha	Xã Mường Khoa	NQ số 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019. QĐ số: 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
2.4	Xây dựng nhà máy gạch không nung Trường Thịnh Tân Uyên	0,63		0,63	NHK	Xã Thân Thuộc	NQ số 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019. QĐ số: 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
2.5	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ đá Cang A	5,40	1,28	4,12	NHK 2,10 ha; DCS 2,02 ha	Xã Pắc Ta	CV số 436/HĐND-VP ngày 05/11/2019; QĐ số: 1559/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020, đã thực hiện 1,28 ha
33	Đất thương mại - dịch vụ							
3.1	Đầu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại TDP 2, thị trấn Tân Uyên	0,50		0,50	BCS	TT Tân Uyên	CV số 436/HĐND-VP ngày 05/11/2019; QĐ số: 1559/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh; Đất không phải bồi thường, GPMB (Đất UBND thị trấn quản lý)	Chuyển tiếp từ KH2020, cập nhật lại tên khu 2 thành TDP 2
3.2	Xây dựng khu tổ hợp thương mại, dịch vụ và khách sạn huyện Tân Uyên	3,00		3,00	CLN 1,89 ha; LUC 1,11 ha	TT Tân Uyên	CV số 436/HĐND-VP ngày 05/11/2019; QĐ số: 1559/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
3.3	HTX Mường Khoa	0,30	0,30		TMD	Xã Mường Khoa	Đăng ký mới, thực hiện thủ tục giao đất	Đăng ký mới
3.4	Cây xăng An Tài Lộc 2	0,20		0,20	BHK	Xã Phúc Khoa	Văn bản số 1923/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
3.5	Đầu giá quyền sử dụng đất vào mục đích thương mại dịch vụ	0,05		0,05	BCS	Xã Nậm Sỏ	Đăng ký mới, thực hiện thủ tục đấu giá	Đăng ký mới
4	Đất công trình bưu chính viễn thông							
4.1	Trung tâm viễn thông huyện	0,20		0,20	DBV	TT Tân Uyên	Đăng ký mới, thực hiện thủ tục giao đất	Đăng ký mới
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
5.1	Nhà máy chế biến chè xanh sao lần chất lượng cao	2,17		2,17	LUK 0,85 ha; BHK 0,91 ha; CLN 0,18 ha; ONT 0,09 ha; DGT 0,02 ha; DTL 0,12 ha	Xã Mường Khoa	NQ số 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019. QĐ số: 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
5.2	Xây dựng nhà máy chè của Công ty Cổ phần trà Tân Uyên	1,50		1,50	CLN	TT Tân Uyên	QĐ số 1995/UBND-KTN ngày 17/9/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
5.3	Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ	1,00		1,00	CLN 0,75 ha; NTS 0,23 ha; DGT 0,02 ha	TT Tân Uyên	QĐ số 1816/UBND-TH ngày 25/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
6	Đất trồng lúa							
6.1	Đầu giá, cho thuê đất công ích, đất 5% của xã, thị trấn	30,00	30,00		LUC 15,00 ha; LUK 15,00 ha	Các xã, thị trấn	Chuyển tiếp từ KH 2020	Chuyển tiếp từ KH2020
7	Đất trồng cây hàng năm khác							
7.1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây hàng năm	10,00	1,00	9,00	LUC 1,00 ha; LUK 1,50 ha; LUN 2,50 ha; CLN 3,00 ha; NTS 1,00 ha	Các xã, thị trấn	Chuyển tiếp từ KH 2019	Chuyển tiếp từ KH2020, đã thực hiện 1,00 ha
8	Đất trồng cây lâu năm							
8.1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm	10,00		10,00	LUC 1,00 ha; LUK 1,50 ha; LUN 2,50 ha; BHK 1,00 ha; NHK 3,00 ha; NTS 1,00 ha	Các xã, thị trấn	KH2020 10 ha, đã thực hiện 1,0 ha (NHK), Chuyển tiếp 9 ha sang KH2021	Chuyển tiếp từ KH2020
9	Đất nuôi trồng thủy sản							
9.1	Đầu giá, cho thuê đất công ích, đất 5% của xã, thị trấn	10,00	10,00		NTS	Các xã, thị trấn	Chuyển tiếp từ KH 2020	Chuyển tiếp từ KH2020
10	Đất rừng sản xuất							
10.1	Trồng và phát triển cây mắc ca và một số cây lâm nghiệp khác tại xã Tà Mít	350,00		350,00	DCS	Xã Tà Mít	NQ số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/7/2020. Bổ sung KH2020 theo QĐ 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	Chuyển tiếp từ KH2020
11	Đất nông nghiệp khác							
11.1	Trang trại chăn nuôi 12.000 Heo Hậu Bị	9,06	0,19	8,87	LUK 0,16 ha ;CLN 7,5 ha; NHK 0,74 ha; NTS 0,47 ha	TT Tân Uyên	CV số 436/HĐND-VP ngày 05/11/2019; QĐ số: 1559/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh; Văn bản số 01/CV ngày 10/8/2019 của Công ty TNHH Ngân Giang Tân Uyên; Biên bản thỏa thuận với các đối tượng có đất tại vị trí thực hiện dự án	Chuyển tiếp từ KH2020, đã thực hiện 0,19 ha
11.2	Đất chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô hộ gia đình	15,00		15,00	BHK 6,00 ha; BCS 9,00 ha	Các xã, thị trấn	Chuyển tiếp từ KH2020	Chuyển tiếp từ KH2020

Biểu 11/CH. DIỆN TÍCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

STT	Chi tiêu	Mã	Khu vực chuyên trồng lúa nước		Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm		Khu vực rừng phòng hộ		Khu vực rừng đặc dụng		Khu vực rừng sản xuất		Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp		Khu đô thị - thương mại, dịch vụ		Khu du lịch	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH		1.575,97	100,00	3.168,44	100,00	16.973,81	100,00	7.534,60	100,00	15.543,09	100,00	50,00	100,00	27,70	100,00	482,58	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.365,77	86,66	2.829,24	89,29	16.297,34	96,01	7.500,00	100,00	15.357,43	98,81					46,40	9,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.142,60	72,50			6,20	0,04			1,21	0,01						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	830,92	52,72			3,50	0,02			1,21	0,01						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	90,50	5,74			7,80	0,05										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	77,17	4,90	2.745,65	86,66	12,50	0,07			2,32	0,01						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					16.240,34	95,68										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							7.500,00	100,00								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			50,66	1,60	30,50	0,18			15.353,38	98,78						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	55,50	3,52	32,93	1,04					0,52	0,00						
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															46,40	9,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	189,70	12,04	339,20	2,97	81,60	0,48			183,12	1,18	50,00	100,00	27,70	100,00	436,18	100,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											50,00	100,00				
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD															436,18	100,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	165,30	10,49	327,10	10,32	70,40	0,41			183,12	1,18			6,70	24,19		
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	7,80	0,49	3,50	0,11	0,50	0,00										
2.14	Đất ở đô thị	ODT	4,50	0,29	2,40	0,08									21,00	75,81		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD																
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKY																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12,10	0,77	6,20	0,20	10,70	0,06										2,55
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	20,50	1,30			594,87	3,50	34,60	0,46	2,54	0,02						

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

[illegible]